

Số: 394/...../CBTT-SPC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: info@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2026: không phát sinh giao dịch.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/8/2026 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *HN*

***Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng và Hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2026;
- Văn bản giải trình BCTC sau soát xét 6 tháng năm 2026.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Điền Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Số: 293/CBTT-SPC
V/v giải trình biến động LNST
thu nhập doanh nghiệp sau soát xét
6 tháng đầu năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau soát xét 6 tháng đầu năm 2026.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch giữa năm 2026 so với năm 2025	
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)-(3)	(5) = (4/3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Doanh thu thuần	247,714,106,704	233,479,373,226	14,234,733,478	6.10%
Giá vốn hàng bán	190,941,467,463	183,297,468,715	7,643,998,748	4.17%
Lợi nhuận gộp	56,772,639,241	50,181,904,511	6,590,734,730	13.13%
Doanh thu tài chính	1,647,673,790	5,288,167,066	-3,640,493,276	-68.84%
Chi phí tài chính	4,606,143,391	15,757,636,133	-11,151,492,742	-70.77%
Chi phí bán hàng	29,116,991,736	24,550,130,884	4,566,860,852	18.60%
Chi phí quản lý DN	13,959,654,689	14,993,057,674	-1,033,402,985	-6.89%
Lợi nhuận trước thuế	11,926,873,297	1,294,104,827	10,632,768,470	821.63%
Lợi nhuận sau thuế	9,939,203,582	1,007,553,357	8,931,650,225	886.47%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	525,070,792,058	479,253,570,584	45,817,221,474	9.56%
Giá vốn hàng bán	418,940,082,943	383,061,091,762	35,878,991,181	9.37%
Lợi nhuận gộp	106,130,709,115	96,192,478,822	9,938,230,293	10.33%
Doanh thu tài chính	2,715,714,808	5,448,316,044	-2,732,601,236	-50.15%
Chi phí tài chính	18,119,714,888	30,121,653,331	-12,001,938,443	-39.84%
Chi phí bán hàng	48,124,163,638	45,055,267,225	3,068,896,413	6.81%
Chi phí quản lý DN	16,319,325,203	16,897,015,630	-577,690,427	-3.42%
Lợi nhuận trước thuế	28,088,397,964	10,089,162,499	17,999,235,465	178.40%
Lợi nhuận sau thuế	23,608,892,015	7,158,355,983	16,450,536,032	229.81%



Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 tăng 8.9 tỷ đồng, tương ứng tăng 886.47% trên Báo cáo tài chính riêng và tăng 16.4 tỷ đồng, tương ứng tăng 229.81% trên Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm 2025. Mức tăng lợi nhuận sau thuế chủ yếu đến từ chi phí tài chính giảm mạnh, cụ thể:

- **Chi phí tài chính** trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm 11.2 tỷ đồng, tương ứng giảm 70.77% so với cùng kỳ năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng, và giảm 12.0 tỷ đồng, tương ứng giảm 39.84% trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty giảm tỷ trọng các khoản vay và nợ thuê tài chính, đồng thời tất toán các khoản vay dài hạn, qua đó làm giảm chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ. Bên cạnh đó, Công ty điều chỉnh chính sách bán hàng phù hợp với tình hình kinh doanh, góp phần làm giảm đáng kể chi phí chiết khấu thanh toán và lãi mua hàng trả chậm. Đồng thời, tỷ giá trong kỳ biến động tương đối ổn định nhờ các chính sách điều hành của Ngân hàng Nhà nước kết hợp với việc Công ty chủ động theo dõi, cập nhật biến động tỷ giá ngoại tệ, qua đó góp phần làm giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Việc chi phí tài chính giảm đáng kể đã góp phần tích cực làm tăng lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng năm 2026 đã kiểm toán. 



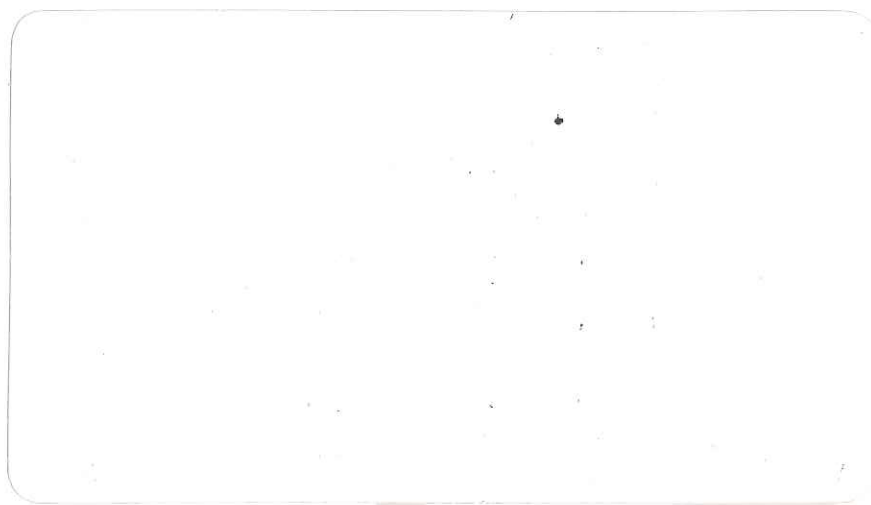
GIÁM ĐỐC 

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: VT, TCKT.



Điền Quang Trung



A member of  HLB International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 43

063223
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
HỒ HỘ CHỨC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Tổng Xuân Phú	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2026)
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 30/04/2026)
	Thành viên	(Từ ngày 01/05/2026)
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên	
Ông Điều Quang Trung	Thành viên	

Ban Giám đốc:

Ông Điều Quang Trung	Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban
Ông Trần Đình Vũ	Thành viên
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Điều Quang Trung - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Thay mặt Ban Giám đốc

Điền Quang Trung

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 260826.005/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		277.999.411.763	269.749.537.348
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.220.244.779	6.811.520.084
111	1. Tiền		15.220.244.779	4.811.259.810
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.260.274
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	4.518.443.836
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		-	4.518.443.836
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		77.335.266.063	85.491.449.713
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	116.364.595.799	125.393.474.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.852.800.030	2.124.624.936
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.491.400.857	1.369.837.875
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.373.530.623)	(43.396.487.259)
140	IV. Hàng tồn kho	09	168.495.061.342	158.212.406.736
141	1. Hàng tồn kho		187.678.884.841	171.267.805.870
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.183.823.499)	(13.055.399.134)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.948.839.579	14.715.716.979
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	1.394.327.631	870.632.908
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.767.457.220	13.053.560.356
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	787.054.728	791.523.715
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.387.801.501	60.835.970.730
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		406.950.914	431.950.914
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	406.950.914	431.950.914
220	II. Tài sản cố định		18.914.323.599	20.224.701.086
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.486.306.289	17.769.604.276
222	- Nguyên giá		129.904.602.563	130.950.501.563
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.418.296.274)	(113.180.897.287)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.428.017.310	2.455.096.810
228	- Nguyên giá		4.167.451.250	4.167.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.739.433.940)	(1.712.354.440)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		267.775.000	267.775.000
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		267.775.000	267.775.000
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.891.391.939	15.891.391.939
261	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
270	V. Tài sản dài hạn khác		21.907.360.049	24.020.151.791
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	14.235.677.557	14.360.799.584
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	7.671.682.492	9.659.352.207
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		335.387.213.264	330.585.508.078



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		210.066.005.267	215.203.503.663
310	I. Nợ ngắn hạn		209.076.005.267	214.111.649.663
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	114.315.531.318	78.213.351.547
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	84.159.523	218.874.457
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	1.412.331.250	1.412.331.250
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	-	258.143.704
315	5. Phải trả người lao động		17.411.164.916	12.287.582.148
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.056.956.173	10.328.837.779
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		250.000.000	-
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.191.221.448	6.181.324.734
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	52.328.040.639	105.193.604.044
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.600.000	17.600.000
330	II. Nợ dài hạn		990.000.000	1.091.854.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	990.000.000	1.091.854.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	125.321.207.997	115.382.004.415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		61.887.185.876	61.887.185.876
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(42.648.693.697)	(52.587.897.279)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(52.587.897.279)	(58.516.778.167)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.939.203.582	5.928.880.888
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		335.387.213.264	330.585.508.078

Đinh Hoàng Phát
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Điền Quang Trung
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	248.789.498.909	240.717.209.894
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.075.392.205	7.237.836.668
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		247.714.106.704	233.479.373.226
11	4. Giá vốn hàng bán	24	190.941.467.463	183.297.468.715
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.772.639.241	50.181.904.511
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.647.673.790	5.288.167.066
23	8. Chi phí tài chính	26	4.606.143.391	15.757.636.133
24	Trong đó: Chi phí đi vay		2.517.854.151	3.951.712.251
25	9. Chi phí bán hàng	27	29.116.991.736	24.550.130.884
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.959.654.689	14.993.057.674
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.737.523.215	169.246.886
31	12. Thu nhập khác	29	1.451.944.618	1.784.447.794
32	13. Chi phí khác	30	262.594.536	659.589.853
40	14. Lợi nhuận khác		1.189.350.082	1.124.857.941
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.926.873.297	1.294.104.827
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	1.987.669.715	286.551.470
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.939.203.582	1.007.553.357

Đinh Hoàng Phát
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Điêu Quang Trung
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		267.219.232.978	277.978.061.816
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(165.369.596.104)	(216.633.177.214)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.975.256.338)	(24.770.038.697)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(2.613.954.857)	(4.000.924.682)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.257.514.190	5.127.265.290
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.824.821.922)	(33.970.925.126)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.693.117.947	3.730.261.387
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(95.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		157.727.272	1.137.918.181
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.500.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.017.399	396.021.463
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.574.744.671	1.533.939.644
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		76.205.405.909	138.507.281.589
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(129.070.969.314)	(138.904.320.168)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(224.575.704)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.865.563.405)	(621.614.283)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.402.299.213	4.642.586.748
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.811.259.810	2.458.209.091
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.685.756	222.140.091
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	15.220.244.779	7.322.935.930

Đinh Hoàng Phát
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Điền Quang Trung
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 288 người (tại ngày 01/01/2026 là 287 người).

Số lượng người lao động bình quân trong kỳ là: 288 người.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mặc dù trước tác động từ môi trường khí hậu lẫn thị trường kinh tế trong nước và thế giới, cộng với sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cùng ngành khiến cho sản lượng bán thuốc bảo vệ thực vật giảm, nhưng nhờ sự hỗ trợ của biến động tăng giá bán đã khiến cho doanh thu bán hàng kỳ này đạt 248,79 tỷ VND tăng 8,072 tỷ VND tương đương tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, các khoản giảm trừ doanh thu kỳ này giảm 6,16 tỷ VND tương đương giảm 85,14% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do giảm các khoản hàng bán bị trả lại, đã khiến cho doanh thu thuần về bán hàng tăng 14,23 tỷ VND tương đương tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước.

Giá vốn hàng bán kỳ này đạt 190,94 tỷ VND tăng 7,64 tỷ VND tương đương tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do tác động bởi biến động giá nguyên vật liệu từ cuối năm trước ảnh hưởng đến vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính kỳ này giảm 11,15 tỷ VND tương đương giảm 70,8% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Công ty giảm tỷ trọng các khoản vay và nợ thuê tài chính, tắt toán các khoản vay dài hạn, khiến cho chi phí lãi vay giảm;
- Công ty điều chỉnh chính sách bán hàng phù hợp với tình hình kinh doanh khiến cho chi phí chiết khấu thanh toán và lãi mua hàng trả chậm giảm mạnh;
- Đồng thời, tỷ giá trong kỳ biến động tương đối ổn định nhờ các chính sách điều hành của Ngân hàng nhà nước kết hợp công tác theo dõi, cập nhật biến động tỷ giá ngoại tệ qua đó góp phần làm giảm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Bên cạnh đó, nhằm đẩy mạnh việc bán hàng và nhận diện thương hiệu, Công ty tập trung chi phí vào việc quảng bá, truyền thông về thương hiệu thông qua các hội nghị, hội thảo, điều chỉnh chính sách đãi ngộ, chương trình khuyến khích theo kết quả kinh doanh cho bộ phận bán hàng, khiến cho chi phí bán hàng kỳ này tăng 4,57 tỷ VND tương đương tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước.

Do ảnh hưởng từ biến động tăng doanh thu nhanh hơn tăng giá vốn, kết hợp biến động giảm chi phí tài chính, là nguyên nhân chính khiến cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này đạt 11,93 tỷ VND tăng 10,63 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Thành phố Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ Thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	TP. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 39 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 09	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Các tài sản cố định khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 12 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ phần mềm, phí tái đánh giá chứng nhận, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là doanh thu nhận trước về phí nhượng quyền phân phối nhãn hiệu sản phẩm được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	112.723.260	91.866.021
Tiền gửi không kỳ hạn	12.178.410.519	4.719.393.789
Tiền đang chuyển (*)	2.929.111.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.260.274
	15.220.244.779	6.811.520.084

(*) Tại ngày 30/06/2026, số dư tiền đang chuyển là các khoản tiền khách hàng đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty nhưng chưa được ngân hàng báo Có. Công ty đã nhận được các khoản tiền vào ngày 01/07/2026.

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi không kỳ hạn

	Loại tiền	Cuối kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	3.817.291.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	3.477.664.670
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	1.293.217.993
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	USD	2.698.666.910
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yangon	MMK	2.989.368
Các ngân hàng khác	USD	712.855.168
Các ngân hàng khác	MMK	175.724.503
		12.178.410.519

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào ⁽¹⁾	19.332.237.752	-	(19.332.237.752)	19.332.237.752	-	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia ⁽²⁾	1.895.355.000	1.895.355.000	-	1.895.355.000	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13.996.036.939	13.996.036.939	-	13.996.036.939	13.996.036.939	-
	<u>35.223.629.691</u>	<u>15.891.391.939</u>	<u>(19.332.237.752)</u>	<u>35.223.629.691</u>	<u>15.891.391.939</u>	<u>(19.332.237.752)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11, năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với số tiền là 1.196.500 USD.

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

Đến ngày 30/06/2026, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu là 5.362.360.108 LAK (tương ứng 6.321.686.333 VND).

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đã đăng ký đầu tư ra nước ngoài vào Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD (tương đương 4.950.000.000 VND theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 105.000 USD (tương đương 1.895.355.000 VND).

Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.



Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư cuối kỳ:						
Tên công ty nhận đầu tư		Nơi thành lập và hoạt động		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con						
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào		Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào		100,00%	100,00%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia		Vương quốc Cambodia		100,00%	100,00%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa		Tỉnh Tây Ninh		61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật



Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	51.347.468.026	(25.066.473.988)	47.157.349.766	(25.066.473.988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	28.234.664.566	(25.066.473.988)	38.656.784.952	(25.066.473.988)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	23.112.803.460	-	8.500.564.814	-
Bên khác	65.017.127.773	(16.432.975.009)	78.236.124.395	(17.452.310.752)
Đại lý Trương Thị Huệ	-	-	2.438.000.900	-
Đại lý Võ Hoàng Dũng	1.403.171.931	-	925.436.778	-
Shwe Dar Company Limited	1.093.705.888	(1.016.420.587)	1.117.175.188	(1.055.403.459)
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	1.829.468.542	(1.829.468.542)	2.045.068.542	(2.045.068.542)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	(3.386.983.683)	3.386.983.683	(3.386.983.683)
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
Các đối tượng khác	54.028.229.435	(6.924.533.903)	65.047.891.010	(7.689.286.774)
	116.364.595.799	(41.499.448.997)	125.393.474.161	(42.518.784.740)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	-	-	706.343.475	-
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Thành Ý	348.000.000	-	-	-
Trung tâm nghiên cứu Phân bón và Dinh dưỡng Cây trồng	231.071.500	-	-	-
Công ty TNHH VSK Travel & Guide	354.200.000	-	-	-
Các đối tượng khác	499.768.530	(160.400.000)	998.521.461	(160.400.000)
	1.852.800.030	(580.160.000)	2.124.624.936	(580.160.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	6.958.129	-
Tạm ứng	492.563.640	-	495.000.118	-
Phải thu khác	998.837.217	(293.921.626)	867.879.628	(297.542.519)
	1.491.400.857	(293.921.626)	1.369.837.875	(297.542.519)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	406.950.914	-	431.950.914	-
	406.950.914	-	431.950.914	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>42.297.012.930</i>	<i>797.563.933</i>	<i>43.735.600.960</i>	<i>1.216.816.220</i>
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.066.473.988	-	25.066.473.988	-
- Các đối tượng khác	17.230.538.942	797.563.933	18.669.126.972	1.216.816.220
<i>Phải thu khác</i>	<i>293.921.626</i>	<i>-</i>	<i>301.163.411</i>	<i>3.620.892</i>
- Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	-
- Các đối tượng khác	152.032.790	-	159.274.575	3.620.892
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>580.160.000</i>	<i>-</i>	<i>580.160.000</i>	<i>-</i>
- Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
	43.171.094.556	797.563.933	44.616.924.371	1.220.437.112

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.442.945.716	(3.667.750.311)	70.098.349.559	(2.813.460.600)
Công cụ, dụng cụ	47.796.548	-	13.243.599	-
Sản phẩm	97.628.932.130	(15.516.073.188)	97.735.939.178	(10.241.938.534)
Hàng hoá	1.559.210.447	-	3.420.273.534	-
	187.678.884.841	(19.183.823.499)	171.267.805.870	(13.055.399.134)

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản nợ vay tại thời điểm cuối kỳ (Xem Thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.886.184.161	46.665.152.033	19.969.479.546	1.432.701.916	996.983.907	130.950.501.563
- Mua trong kỳ	-	95.000.000	-	-	-	95.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(855.899.000)	(285.000.000)	-	-	(1.140.899.000)
Số dư cuối kỳ	61.886.184.161	45.904.253.033	19.684.479.546	1.432.701.916	996.983.907	129.904.602.563
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.516.784.708	41.335.084.040	16.925.342.716	1.406.701.916	996.983.907	113.180.897.287
- Khấu hao trong kỳ	517.083.234	609.500.598	245.714.155	6.000.000	-	1.378.297.987
- Thanh lý, nhượng bán	-	(855.899.000)	(285.000.000)	-	-	(1.140.899.000)
Số dư cuối kỳ	53.033.867.942	41.088.685.638	16.886.056.871	1.412.701.916	996.983.907	113.418.296.274
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.369.399.453	5.330.067.993	3.044.136.830	26.000.000	-	17.769.604.276
Tại ngày cuối kỳ	8.852.316.219	4.815.567.395	2.798.422.675	20.000.000	-	16.486.306.289

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.309.011.106 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.806.490.389 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	383.175.000	570.886.350	4.167.451.250
Số dư cuối kỳ	3.213.389.900	383.175.000	570.886.350	4.167.451.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	758.293.090	383.175.000	570.886.350	1.712.354.440
- Khấu hao trong kỳ	27.079.500	-	-	27.079.500
Số dư cuối kỳ	785.372.590	383.175.000	570.886.350	1.739.433.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.455.096.810	-	-	2.455.096.810
Tại ngày cuối kỳ	2.428.017.310	-	-	2.428.017.310

Các tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Địa chỉ	Diện tích	Mục đích sử dụng
	VND			
QSDĐ tại chi nhánh Đà Nẵng	505.440.000	Thành phố Đà Nẵng	600 m ²	Sản xuất, kinh doanh
QSDĐ tại Long An	2.707.949.900	Tỉnh Tây Ninh	4.183 m ²	Sản xuất, kinh doanh

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.428.017.310 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 954.061.350 VND.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	321.468.594	201.887.176
Chi phí sửa chữa	429.357.632	26.875.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	275.993.732	272.146.603
Chi phí thuê kho	208.361.073	253.589.129
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	159.146.600	116.135.000
	1.394.327.631	870.632.908
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	94.952.782	91.111.114
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.070.875.098	1.853.225.280
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11.384.875.523	11.617.219.919
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	684.974.154	799.243.271
	14.235.677.557	14.360.799.584

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005, Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh 19).

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	5.795.621.448	4.115.806.304
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	5.795.621.448	4.115.806.304
Bên khác	108.519.909.870	74.097.545.243
- Eastchem Co., Ltd	12.265.966.420	2.046.327.660
- Quingdao Higrow Chemicals Co.,Ltd	11.760.425.820	-
- Cji Overseas Import and Export Ltd.	2.429.750.400	12.213.869.850
- Anhui Guangxin Agrochemical Co.,ltd	8.920.918.000	11.609.045.240
- Phải trả các đối tượng khác	73.142.849.230	48.228.302.493
	114.315.531.318	78.213.351.547

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
- Hợp tác xã Nông nghiệp Tuấn Thơm	-	70.453.425
- Hộ kinh doanh Hồ Văn Đoàn	-	39.623.329
- Các đối tượng khác	84.159.523	108.797.703
	84.159.523	218.874.457

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.412.331.250	1.412.331.250
	1.412.331.250	1.412.331.250

- Thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu: 06 tháng;
 - Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà Công ty chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu: 1.412.331.250 VND.
- Các khoản cổ tức phải trả phát sinh từ năm 2022 trở về trước đối với cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán, được Công ty thực hiện chi trả trực tiếp tại Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo, một số khoản cổ tức chưa được cổ đông đến nhận. Công ty đang tiếp tục theo dõi và ghi nhận là nghĩa vụ phải trả cho đến khi hoàn tất việc chi trả.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	83.347.885	-	5.313.843.376	5.315.535.145	85.039.654	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	66.652.260	66.652.260	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	-	-	-	652.461.130	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	247.488.853	488.479.926	785.522.723	49.553.944	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	55.714.700	-	1.697.686.824	1.641.972.124	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.654.851	1.169.224	11.824.075	-	-
	<u>791.523.715</u>	<u>258.143.704</u>	<u>7.567.831.610</u>	<u>7.821.506.327</u>	<u>787.054.728</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	17.609.522	113.710.228
- Chi phí liên quan hoạt động bán hàng	10.224.721.444	9.674.694.080
- Chi phí xử lý chất thải	805.400.207	536.933.471
- Chi phí phải trả khác	9.225.000	3.500.000
	11.056.956.173	10.328.837.779

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	224.791.059	-
Kinh phí công đoàn	211.706.664	89.784.103
Bảo hiểm xã hội	792.482.832	-
Bảo hiểm y tế	141.206.778	-
Bảo hiểm thất nghiệp	62.155.531	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.758.878.584	6.091.540.631
+ Phải trả về chương trình bán hàng	1.011.586.000	1.434.751.199
+ Phải trả lãi ký quỹ	26.558.026	28.668.475
+ Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	37.210.502	128.982.842
+ Phải trả chiết khấu thanh toán	57.445.436	73.823.107
+ Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	2.788.773.067	3.678.975.057
+ Phải trả về tiền mượn	5.900.406.804	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	936.898.749	746.339.951
	12.191.221.448	6.181.324.734
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	990.000.000	1.091.854.000
	990.000.000	1.091.854.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	2.600.000	2.600.000
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	1.654.239	8.629.161
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	5.900.406.804	-
	5.904.661.043	11.229.161

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19 . VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn - Bên khác				
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	83.893.334.609	74.959.328.013	107.786.699.879	51.065.962.743
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁾	21.284.269.435	1.246.077.896	21.284.269.435	1.246.077.896
- Vay cá nhân ⁽³⁾	16.000.000	-	-	16.000.000
	105.193.604.044	76.205.405.909	129.070.969.314	52.328.040.639



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202600269 ngày 04/06/2026, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng đến ngày 02/06/2027;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, đường số 14, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 51.065.962.743 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0285/SGN.KHDN/LD25 ngày 31/10/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động, tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng đến ngày 17/09/2026;
- Thời hạn vay: 09 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hàng tồn kho, Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh của Khách hàng với tổng giá trị 30 tỷ VND theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24 ý ngày 25 tháng 11 năm 2024 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0149/SGN.KHDN/TC24 - 01 ký ngày 31 tháng 10 năm 2025.
 - + Căn hộ Chung cư số 402, HH2D - Chung cư HH2, Khu đô thị mới Dương Nội, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội (nay là phường Yên Nghĩa, Thành phố Hà Nội) theo Hợp đồng thế chấp nhà ở số 0014/SGN.KHDN/TC26 được Cơ quan Công chứng nhận ngày 27 tháng 02 năm 2026.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.246.077.896 VND.

(3) Khoản vay cá nhân có số dư cuối kỳ là 16.000.000 VND; Lãi suất vay: 8%/năm; Hình thức đảm bảo vay: tín chấp.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(58.531.778.167)	109.438.123.527
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.007.553.357	1.007.553.357
Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	10.000.000	10.000.000
Số dư cuối kỳ trước	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(57.514.224.810)	110.455.676.884
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(52.587.897.279)	115.382.004.415
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.939.203.582	9.939.203.582
Số dư cuối kỳ này	105.300.000.000	782.715.818	61.887.185.876	(42.648.693.697)	125.321.207.997

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
- Jia Hui	8,08	8.505.300.000	8,08	8.505.300.000
- Các cổ đông khác	32,59	34.324.500.000	32,59	34.324.500.000
	100	105.300.000.000	100	105.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.412.331.250	1.412.331.250
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.412.331.250	1.412.331.250

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phần phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phần phổ thông	10.530.000	10.530.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.887.185.876	61.887.185.876
	61.887.185.876	61.887.185.876

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Địa điểm thuê	Diện tích (m2)	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	7.720,80	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 01/01/2046

Địa điểm thuê	Diện tích (m2)	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	10.690	Xây dựng trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng	50 năm kể từ ngày 24/11/2025
Thành phố Cần Thơ	3.640,50	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông được	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Đến 01/10/2045
Khu công nghiệp Hiệp Phước	42.123	Xây dựng nhà xưởng sản xuất	Thuê đất trả trước một lần	44 năm kể từ ngày 27/06/2005
b) Ngoại tệ các loại			Cuối kỳ	Đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)			241.601,70	15.870,39
Kyat (MMK)			332.152,00	362.152,00
c) Nợ khó đòi đã xử lý			Cuối kỳ	Đầu năm
			VND	VND
- Công ty TNHH Giồng cây trồng Hải Anh - Phú Thọ			5.336.218.777	5.336.218.777
- Đại lý Phạm Thu Hà			4.587.884.688	4.587.884.688
- Cửa hàng Phương Đông			2.316.145.180	2.316.145.180
- Các đối tượng khác			2.006.831.852	2.006.831.852
			14.247.080.497	14.247.080.497

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	247.161.228.632	240.712.279.708
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.628.270.277	4.930.186
	248.789.498.909	240.717.209.894
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	52.768.288.279	52.721.368.037

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.067.468.205	7.234.791.668
Giảm giá hàng bán	7.924.000	3.045.000
	1.075.392.205	7.237.836.668

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	184.742.792.582	176.073.407.370
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	964.409.874
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.250.516	26.121.038
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.128.424.365	6.233.530.433
	190.941.467.463	183.297.468.715
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	7.777.993.765	12.200.208.435

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.585.893	119.550.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	394.272.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.607.918.689	3.194.224.578
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.669.208	1.580.119.655
Chiết khấu thanh toán được hưởng	25.500.000	-
	1.647.673.790	5.288.167.066
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	394.272.000

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.517.854.151	3.951.712.251
Chiết khấu thanh toán phải trả	68.753.866	4.889.355.030
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	5.540.499	10.624.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.996.722.271	6.898.444.243
Chi phí tài chính khác	17.272.604	7.500.589
	4.606.143.391	15.757.636.133
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	1.384.767

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.002.469.740	2.351.431.484
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	119.849.758	104.770.484
Chi phí tiền lương	16.489.493.865	14.065.871.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.125.901	387.052.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.703.894.568	5.332.309.306
Chi phí khác bằng tiền	4.449.157.904	2.308.696.200
	29.116.991.736	24.550.130.884
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	6.702.805	14.240.159

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.851.736	171.117.355
Chi phí công cụ, dụng cụ	251.016.744	122.040.344
Chi phí tiền lương	9.318.540.504	8.161.245.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.675.132	112.159.926
Chi phí dự phòng	-	653.306.426
Thuế, phí, và lệ phí	14.891.323	40.190.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.826.799.991	2.976.690.127
Chi phí khác bằng tiền	2.357.835.895	2.756.307.435
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.022.956.636)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(1.022.956.636)	-
	13.959.654.689	14.993.057.674

Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	-	1.535.088
--	---	-----------

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	157.727.272	1.137.918.181
Thu nhập từ bán phuy, bán phế liệu	360.058.350	345.949.074
Thu nhập cho thuê kho	132.738.416	209.088.699
Thu nhập từ phí nhượng quyền phân phối sản phẩm	250.000.000	-
Thu nhập khác	551.420.580	91.491.840
	1.451.944.618	1.784.447.794

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	257.332.815	372.769.164
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	745.296	49.393.861
Chi phí khác	4.516.425	237.426.828
	262.594.536	659.589.853

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.926.873.297	1.294.104.827
Các khoản điều chỉnh tăng	7.379.983.165	7.107.680.784
- Chi phí không hợp lệ	5.261.721	1.251.230.563
- Chiết khấu thương mại	7.374.721.444	3.243.217.487
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này	-	405.813.988
- Chi phí đi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	2.207.418.746
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.306.856.462)	(8.401.785.611)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(394.272.000)
- Chiết khấu thương mại năm trước	(3.213.579.830)	(4.675.974.835)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này	(6.474.419)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước	(99.529.595)	(317.154.252)
- Chi phí dự phòng nợ phải thu đủ điều kiện	(429.688.929)	-
- Chi phí đi vay không được trừ các năm trước	(1.887.782.430)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(13.669.801.259)	(3.014.384.524)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(652.461.130)	(652.461.130)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(652.461.130)	(652.461.130)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.678.889.841	932.599.304
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.992.792.651	8.726.752.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.671.682.492	9.659.352.207

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.474.944.289)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	728.653.752	286.551.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	2.733.960.252	-
	1.987.669.715	286.551.470

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định.

Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, đã được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
Năm 2022	Chưa thanh tra	2.974.469.415	1.887.782.430	1.086.686.985
Năm 2023	Chưa thanh tra	11.863.868.222	-	11.863.868.222
Năm 2024	Chưa thanh tra	8.032.601.311	-	8.032.601.311
Năm 2025	Chưa thanh tra	1.959.813.900	-	1.959.813.900

Ban Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ kỳ này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của Cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Lỗ tính thuế còn được chuyển sang các năm sau
		VND	VND	VND
Năm 2023	Chưa thanh tra	42.510.649.703	21.276.393.579	21.234.256.124
Năm 2024	Chưa thanh tra	51.240.356.835	-	51.240.356.835

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.932.275.545	133.321.129.107
Chi phí nhân công	39.672.003.111	32.230.746.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.405.377.487	1.414.400.603
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	(1.022.956.636)	653.306.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.723.883.217	12.209.430.176
Chi phí khác bằng tiền	11.357.832.092	8.520.469.330
	227.068.414.816	188.349.482.100

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	15.107.521.519	-	-	15.107.521.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.062.626.033	406.950.914	-	76.469.576.947
	91.170.147.552	406.950.914	-	91.577.098.466
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.719.654.063	-	-	6.719.654.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.946.984.777	431.950.914	-	84.378.935.691
Các khoản cho vay	4.518.443.836	-	-	4.518.443.836
	95.185.082.676	431.950.914	-	95.617.033.590

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay	52.328.040.639	-	-	52.328.040.639
Phải trả người bán, phải trả khác	127.919.084.016	990.000.000	-	128.909.084.016
Chi phí phải trả	11.056.956.173	-	-	11.056.956.173
	191.304.080.828	990.000.000	-	192.294.080.828
Tại ngày 01/01/2026				
Vay	105.193.604.044	-	-	105.193.604.044
Phải trả người bán, phải trả khác	85.807.007.531	1.091.854.000	-	86.898.861.531
Chi phí phải trả	10.328.837.779	-	-	10.328.837.779
	201.329.449.354	1.091.854.000	-	202.421.303.354

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	76.205.405.909	138.507.281.589
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	129.070.969.314	138.904.320.168
Tiền trả nợ thuê tài chính	-	224.575.704

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) **Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) **Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.115.690.575	52.598.416.129	247.714.106.704
Tài sản bộ phận	48.506.867.463	26.358.279.339	74.865.146.802
Tài sản không phân bổ			260.522.066.462
Tổng chi phí mua TSCĐ	95.000.000	-	95.000.000

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Chi nhánh Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty Chăn nuôi và Chế biến Thực phẩm Sài Gòn	Chi nhánh của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.768.288.279	52.721.368.037
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	5.089.178.242	8.062.558.322
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	47.509.237.887	44.212.757.393
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	21.117.531
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	169.872.150	424.934.791
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	7.777.993.765	12.200.208.435
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	401.300.000	6.146.113.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	7.361.499.970	6.054.095.435
- Chi nhánh Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty Chăn nuôi và Chế biến Thực phẩm Sài Gòn	15.193.795	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	394.272.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	394.272.000
Chi phí tài chính	-	1.384.767
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	-	1.384.767
Chi phí bán hàng	6.702.805	14.240.159
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	6.702.805	11.640.159
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	2.600.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1.535.088
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	1.535.088

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		1.351.332.115	1.229.048.567
Ông Tổng Xuân Phú	Chủ tịch HĐQT	200.914.642	182.617.253
Ông Võ Anh Tùng	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Điều Quang Trung	Thành viên HĐQT, Giám đốc	225.714.254	196.642.433
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)	-	144.931.420
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	212.226.143	185.968.647
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc	200.474.382	63.070.711
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	199.186.244	173.953.880
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Ông Trần Đình Vũ	Thành viên BKS	153.111.729	80.035.124
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên BKS	159.704.721	109.937.146
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)	-	91.891.953

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục 1.


Đinh Hoàng Phát
Người lập


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Điều Quang Trung
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	VND			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG						
TÀI SẢN NGẮN HẠN						
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		
112	2. Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	2.000.260.274	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.518.443.836	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	1.388.541.985	135	5. Phải thu ngắn hạn khác	1.369.837.875	Trình bày lại, đổi mã số
150	VI. Tài sản ngắn hạn khác		160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	870.632.908	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	870.632.908	Đổi tên, đổi mã số
TÀI SẢN DÀI HẠN						
260	VII. Tài sản dài hạn khác		270	VII. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.360.799.584	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14.360.799.584	Đổi tên, đổi mã số
NỢ PHẢI TRẢ						
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	7.593.655.984	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.412.331.250	Trình bày lại
			320	10. Phải trả ngắn hạn khác	6.181.324.734	Trình bày lại, đổi m số

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục
Số tiền VND		Số tiền VND	
Thay đổi		Thay đổi	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

22	Chi phí tài chính	15.757.636.133	15.757.636.133
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	3.951.712.251	3.951.712.251

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

04	Tiền lãi vay đã trả	(4.000.924.682)	(4.000.924.682)
----	---------------------	-----------------	-----------------

Các chỉ tiêu chi thay đổi mã số không trình bày chi tiết ở bảng trên.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

23	Chi phí tài chính	15.757.636.133	15.757.636.133
24	Trong đó: Chi phí đi vay	3.951.712.251	3.951.712.251

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

04	Chi phí đi vay đã trả	(4.000.924.682)	(4.000.924.682)
----	-----------------------	-----------------	-----------------

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam